

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SNN&PTNT-PTNT

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

V/v dự thảo Tờ trình của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy về điều chỉnh Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Thông báo số 182/TB-UBND ngày 30/8/2024 của UBND tỉnh về việc Thông báo Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp thường kỳ UBND tỉnh tháng 8 năm 2024; trong đó giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, hoàn chỉnh dự thảo, báo cáo Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Giang ký trình xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy về điều chỉnh Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025; trong đó phải nêu rõ lý do điều chỉnh và nội dung điều chỉnh.

Trên cơ sở nhiệm vụ được Chủ tịch UBND tỉnh giao, Sở Nông nghiệp và PTNT đã rà soát, hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy về điều chỉnh Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025. (Sở Nông nghiệp và PTNT xin gửi kèm theo dự thảo Tờ trình của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh).

(Công văn này thay thế Công văn số 4817/SNN&PTNT-PTNT ngày 05/9/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT).

Sở Nông nghiệp và PTNT kính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PGĐ Nguyễn Đức Cường;
- Lưu VT, PTNT.

GIÁM ĐỐC

Cao Văn Cường

TỈNH ỦY THANH HÓA
BAN CÁN SỰ ĐẢNG UBND TỈNH

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: /TTr-BCS

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Về việc xin ý kiến về điều chỉnh Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025

Kính gửi: Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hoá.

Thực hiện Kết luận số 590-KL/TU ngày 08/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Đề án); UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 phê duyệt Đề án.

Ngày 12/4/2024, UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị sơ kết tình hình thực hiện Đề án; đồng chí Đỗ Trọng Hưng, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh dự và chỉ đạo Hội nghị; đồng chí Đỗ Minh Tuấn, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì Hội nghị. Tiếp thu ý kiến chỉ đạo của đồng chí Đỗ Trọng Hưng và thực hiện thông báo kết luận của đồng chí Đỗ Minh Tuấn tại Hội nghị nêu trên, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và các địa phương liên quan tổ chức rà soát, cập nhật và hoàn thiện dự thảo hồ sơ điều chỉnh Đề án.

Hồ sơ điều chỉnh Đề án đã được UBND tỉnh tổ chức nghe và thống nhất tại phiên họp thường kỳ UBND tỉnh tháng 8 năm 2024 (ngày 26/8/2024). Để có cơ sở phê duyệt điều chỉnh Đề án và triển khai thực hiện theo quy định, Ban Cán sự đảng UBND tỉnh báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về điều chỉnh Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, với các nội dung cơ bản sau:

I. Tình hình thực hiện Đề án

Mục tiêu Đề án đến năm 2025 là bố trí sắp xếp, ổn định cho 2.846 hộ dân tại khu vực có nguy cơ rất cao và nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất theo 03 hình thức: Tái định cư xen ghép cho 1.122 hộ dân, xây dựng 34 khu tái định cư liền kề cho 846 hộ và 17 khu tái định cư tập trung cho 878 hộ; tổng kinh phí dự kiến là 549.775 triệu đồng.

Sau hơn 2 năm triển khai thực hiện, Đề án đã đạt được một số kết quả bước đầu như: Bố trí sắp xếp, ổn định cho 282 hộ dân (tái định cư xen ghép 131 hộ, tái định cư tập trung 151 hộ/04 khu) và đang tiếp tục triển khai trình tự thủ

tục xây dựng 17 khu tái định cư (6 khu TĐC tập trung, 11 khu TĐC liền kề) để sắp xếp, ổn định cho 556 hộ dân. UBND tỉnh đã phân bổ từ nguồn vốn ngân sách tỉnh 188.003 triệu đồng để thực hiện: Hỗ trợ trực tiếp cho 234 hộ dân đã di chuyển đến nơi ở mới 9.620 triệu đồng, hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng cho 03 dự án sắp xếp, ổn định dân cư 2.733 triệu đồng và hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho 21 khu TĐC liền kề, TĐC tập trung với kinh phí là 175.650 triệu đồng. Bên cạnh đó, UBND các huyện thuộc Đề án đã thực hiện rà soát, cập nhật các hộ thuộc diện bố trí tái định cư xen ghép vào danh sách đối tượng được hỗ trợ từ Cuộc vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh trong 02 năm 2024-2025 theo Chỉ thị số 22-CT/TU ngày 30/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

II. Lý do điều chỉnh

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai thực hiện Đề án vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc cần được giải quyết tháo gỡ, cụ thể:

1. Việc tìm kiếm quỹ đất để thực hiện tái định cư xen ghép cho các hộ dân còn gặp nhiều khó khăn; các địa phương không cân đối bố trí được nguồn vốn đối ứng GPMB; việc huy động các nguồn lực khác cùng tham gia vào chương trình sắp xếp, ổn định dân cư còn hạn chế.

2. Trong thời gian qua có nhiều hộ gia đình, khu dân cư thuộc Đề án đã được hỗ trợ, đầu tư từ các chương trình, dự án khác hoặc đã tự ổn định cuộc sống nên hiện nay không còn nhu cầu di chuyển; có nhiều hộ gia đình thực hiện tái định cư xen ghép nhưng khó khăn trong việc tìm kiếm quỹ đất, có nguyện vọng được sắp xếp ổn định tại các khu tái định cư tập trung/liền kề; một số khu vực UBND các huyện đang có chủ trương thực hiện đầu tư công trình kè chống sạt lở bờ sông, bờ suối. Ngoài ra, do ảnh hưởng của thiên tai trong hơn hai năm qua, trên địa bàn các huyện miền núi đã phát sinh thêm một số hộ dân, khu vực có nguy cơ cao ảnh hưởng của lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cần được sắp xếp ổn định. Do vậy, mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án đã có sự thay đổi.

3. Quá trình triển khai thực hiện Đề án có 11/17 khu TĐC đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư (06 khu TĐC liền kề, 05 khu TĐC tập trung), UBND các huyện đề xuất điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định chủ trương đầu tư do đó cần phải cập nhật, điều chỉnh Đề án để có cơ sở triển khai thực hiện. Trong đó, có 08 khu¹ (03 khu TĐC liền kề, 05 khu TĐC tập trung) các huyện đề nghị tăng tổng mức đầu tư do được UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí GPMB; 01 khu² TĐC liền kề huyện đề nghị không tiếp tục thực hiện và đưa ra khỏi Đề án do các hộ dân đã tự khắc phục ổn định tại chỗ; 02 khu³ TĐC liền kề huyện đề xuất chuyển sang TĐC tập trung do tăng quy mô số hộ và vị trí thực hiện tách biệt khu dân cư sở tại.

¹Khu TĐC thôn La Ca, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước; Khu TĐC thôn Chiềng, xã Bát Mọt và khu TĐC thôn My, xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân; Khu TĐC bản Sa Lung, xã Mường Lý; khu TĐC bản Ma Hác và khu TĐC bản Tung, xã Trung Lý, huyện Mường Lát; khu TĐC bản Yên, xã Mường Min, huyện Quan Sơn; khu TĐC thôn Trinh, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước.

²Khu TĐC bản Ngô, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát.

³ Khu TĐC bản Suối Lóng, xã Tam Chung và khu TĐC bản Lách, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát.

4. Một số nội dung của Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, gây khó khăn cho các địa phương trong quá trình triển khai các thủ tục đầu tư, xây dựng.

Vì vậy, việc điều chỉnh “*Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025*” là rất cần thiết để sớm giải quyết các tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc nêu trên, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng kịp thời nhu cầu, nguyện vọng của người dân và hoàn thành Đề án đúng tiến độ, đạt được các mục tiêu đề ra.

III. Nội dung đề nghị điều chỉnh

Điều chỉnh một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh mục tiêu cụ thể tại khoản 2, mục II, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ: “*Đến năm 2025 sắp xếp, ổn định cho 2.846 hộ dân tại khu vực có nguy cơ rất cao và nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất; cụ thể: (i) Giai đoạn 2021 - tháng 6/2023: Sắp xếp, ổn định cho 1.675 hộ tại các khu vực có nguy cơ rất cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất theo các hình thức: Bố trí tái định cư xen ghép 817 hộ/9 huyện/41 xã/122 thôn, bản; bố trí tái định cư liền kề 443 hộ/7 huyện/15 xã, thị trấn/19 thôn, bản/19 khu; bố trí tái định cư tập trung: 415 hộ/4 huyện/8 xã/9 bản/9 khu; (ii) Giai đoạn từ tháng 6/2023-2025: Sắp xếp, ổn định cho 1.171 hộ tại các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất theo các hình thức: Bố trí tái định cư xen ghép: 305 hộ/7 huyện/19 xã/53 thôn, bản; bố trí tái định cư liền kề: 403 hộ/6 huyện/11 xã/15 thôn, bản/15 khu; bố trí tái định cư tập trung: 463 hộ/5 huyện/7 xã, thị trấn/8 khu (Có các phụ biểu 01,02 kèm theo)*” thành “*Đến năm 2025, sắp xếp, ổn định cho 1.627 hộ dân trên địa bàn 9 huyện, 53 xã, thị trấn tại khu vực có nguy cơ rất cao, nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất; cụ thể: Bố trí tái định cư xen ghép: 457 hộ/9 huyện/43 xã, thị trấn; bố trí tái định cư liền kề: 211 hộ/6 huyện/10 xã/11 khu; bố trí tái định cư tập trung: 959 hộ/6 huyện/16 xã/23 khu*”.

Lý do điều chỉnh:

a) Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Thông báo số 74/TB-UBND ngày 19/4/2024 và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện đã rà soát cụ thể, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung các hộ dân, các khu tái định cư liền kề/tập trung thuộc Đề án đảm bảo phù hợp tình hình thực tế và nhu cầu, nguyện vọng của người dân. Theo đó, đến năm 2025, cần thực hiện sắp xếp, ổn định cho 1.627 hộ/9 huyện/53 xã, thị trấn; giảm 1.219 hộ so với Đề án, cụ thể như sau:

- Tái định cư xen ghép: 457 hộ/9 huyện/43 xã, tổng giảm 665 hộ (giảm 774 hộ, bổ sung 109 hộ) so với Đề án. Trong đó:

+ Giảm 761 hộ do đã tự thực hiện biện pháp công trình để ổn định tại chỗ như nâng cấp sửa chữa nhà cửa, kê kiên cố móng nền đã cơ bản ổn định, không còn nguy cơ cao bị ảnh hưởng thiên tai; một số hộ dân đã nhận hỗ trợ từ chương

trình giảm nghèo, từ các dự án thủy điện và các chương trình khác; một số khu vực bờ sông, bờ suối UBND huyện có chủ trương làm kè chống sạt lở.

+ Giảm 13 hộ do khó khăn trong việc tìm kiếm quỹ đất, có nguyện vọng được sắp xếp ổn định tại các khu tái định cư tập trung/liền kề.

+ Bổ sung 109 hộ do qua rà soát xác định các hộ có nguy cơ cao bị ảnh hưởng của thiên tai cần cập nhật vào Đề án.

- Tái định cư liền kề: 211 hộ/6 huyện/11 khu; tổng giảm 635 hộ (giảm 653 hộ, bổ sung 18 hộ), 23 khu (giảm 24 khu, bổ sung 01 khu) so với Đề án. Trong đó:

+ Giảm 07 khu⁴/205 hộ do chuyển sang hình thức TĐC tập trung với lý do qua kiểm tra, rà soát phát sinh thêm các hộ dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai có nhu cầu được bố trí ổn định vào các khu tái định cư dẫn đến tăng quy mô về số hộ và một số khu thay đổi vị trí thực hiện cách xa khu dân cư hiện trạng.

+ Giảm 17 khu⁵ và 448 hộ do các hộ dân đã tự khắc phục, nâng cấp nhà cửa, kè chống sạt lở do đó không còn nguy cơ cao bị ảnh hưởng thiên tai; cuộc sống hiện tại đang ổn định nên chưa có nhu cầu vào các khu TĐC; một số khu vực UBND các huyện đang có chủ trương thực hiện đầu tư công trình kè chống sạt lở bờ sông, bờ suối; một số khu TĐC đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoặc xử lý vết sạt lở bằng nguồn vốn, chương trình khác.

+ Bổ sung 18 hộ (01 khu/17 hộ⁶ và 01 hộ vào khu TĐC thôn Vịn, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân) do qua rà soát xác định các hộ có nguy cơ cao bị ảnh hưởng của thiên tai cần cập nhật vào Đề án.

- Tái định cư tập trung: 959 hộ/6 huyện/23 khu, tổng tăng 81 hộ (bổ sung 343 hộ, giảm 262 hộ) và 6 khu (bổ sung 9 khu, giảm 3 khu) so với Đề án. Trong đó:

+ Bổ sung 07 khu/274 hộ do thay đổi về quy mô số hộ và vị trí thực hiện, UBND các huyện đề nghị chuyển từ hình thức TĐC liền kề sang TĐC tập trung (trong đó, 205 hộ theo Đề án đang thực hiện theo hình thức TĐC liền kề và qua rà soát phát sinh thêm 69 hộ có nguy cơ cao bị ảnh hưởng của thiên tai đề nghị được cập nhật, bổ sung vào các khu TĐC nêu trên).

+ Bổ sung 02 khu⁷/69 hộ do qua rà soát xác định các hộ có nguy cơ cao bị ảnh hưởng của thiên tai cần cập nhật vào Đề án.

+ Giảm 03 khu⁸ và 262 hộ, trong đó 02 khu các hộ dân đã chủ động khắc phục ổn định tại chỗ, 01 khu đã được đầu tư hạ tầng từ nguồn vốn khác.

⁴ Khu TĐC bản Lách và khu TĐC bản Cang, xã Mường Chanh; khu TĐC bản Suối Lóng xã Tam Chung; khu TĐC bản Pù Đưa xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát. Khu TĐC Pom Ca Tháy, bản Xuân Sơn, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn. Khu TĐC bản Chiềng, xã Trung Sơn và khu TĐC bản Sơn Thành, xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa.

⁵ Khu TĐC bản Ngổ và khu TĐC bản Chai, xã Mường Chanh; khu TĐC bản Pọng, khu TĐC bản Hạm và khu TĐC bản Cúm xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát. Khu TĐC bản Muống, xã Sơn Thủy; khu TĐC bản Bôn và khu TĐC bản Bách, xã Trung Thượng; khu TĐC bản Nhài, xã Sơn Điện; khu TĐC bản Na Mèo, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn. Khu TĐC khu phố Mướp, TT Hôi Xuân và khu TĐC bản Sậy, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa. Khu TĐC thôn Khiêng, xã Hạ Trung, huyện Bá Thước. Khu TĐC thôn Làng Gió, xã Bình Lương; khu TĐC thôn Mai Thắng, khu TĐC thôn Đức Bình và khu TĐC thôn Thanh Bình, xã Tân Bình, huyện Như Xuân.

⁶ Khu TĐC bản Muống, xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn.

⁷ Khu TĐC bản Xì Lô, xã Mường Lý, huyện Mường Lát và khu TĐC bản Tang, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa (khu số 2).

⁸ Khu TĐC bản Lin, xã Trung Lý, huyện Mường Lát; khu TĐC khu phố Bon, TT Sơn Lư, huyện Quan Sơn và khu TĐC bản Ún, xã Mường Lý, huyện Mường Lát.

b) Căn cứ tình hình thực tế và kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2023. Đến nay, thời gian thực hiện điều chỉnh đề án đã sang năm 2024 do đó việc phân kỳ đầu tư theo Đề án (02 giai đoạn: Giai đoạn 2021 - tháng 6/2023 và giai đoạn từ tháng 6/2023-2025) không còn phù hợp.

2. Điều chỉnh nhiệm vụ sắp xếp ổn định dân cư tại khoản 1, mục III, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ “*Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 2.846 hộ dân trên địa bàn 9 huyện, 54 xã theo 3 hình thức như sau: (i) Tái định cư xen ghép: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 1.122 hộ/9 huyện/46 xã/150 thôn, bản; (ii) Tái định cư liền kề: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 846 hộ/8 huyện/21 xã, thị trấn/34 thôn, bản/34 khu: Chủ yếu hỗ trợ san lấp mặt bằng, đấu nối đường điện, nước với các khu dân cư sở tại (nhóm hộ có quy mô khoảng dưới 30 hộ, khoảng cách di chuyển gần các khu dân cư hiện tại đã có sẵn cơ sở hạ tầng thiết yếu); (iii) Tái định cư tập trung: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 878 hộ/6 huyện/12 xã/17 thôn, bản/17 khu: Được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng thiết yếu, như: San lấp mặt bằng, đường giao thông, điện, nước, ... (các khu tái định cư tập trung này có quy mô về số hộ khoảng từ 30 hộ trở lên, quỹ đất được bố trí tách biệt với các khu dân cư hiện tại)*” thành “*Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 1.627 hộ dân trên địa bàn 9 huyện, 53 xã, thị trấn theo 3 hình thức như sau: (i) Tái định cư xen ghép: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 457 hộ/9 huyện/43 xã, thị trấn; (ii) Tái định cư liền kề: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 211 hộ/6 huyện/10 xã/11 khu (với khoảng cách di chuyển gần các khu dân cư hiện tại đã có sẵn cơ sở hạ tầng thiết yếu); (iii) Tái định cư tập trung: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 959 hộ/6 huyện/16 xã/23 khu (với quy mô các khu tái định cư tập trung có số hộ từ 30 hộ trở lên, quỹ đất được bố trí tách biệt với các khu dân cư hiện tại)*”.

Lý do điều chỉnh:

- Do thay đổi về mục tiêu cụ thể như phân tích tại mục 1 nêu trên.

- Bỏ nội dung “*nhóm hộ có quy mô khoảng dưới 30 hộ*” với lý do: Tiêu chí xác định khu TĐC liền kề chỉ phụ thuộc vào vị trí địa lý, việc quy định quy mô nhóm hộ không phù hợp thực tế và ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Thông báo số 206/TB-UBND ngày 09/8/2021 (về các khu tái định cư tập trung: *Cần phải bố trí tối thiểu 30 hộ dân trên một khu tái định cư...*; Chủ tịch UBND tỉnh không chỉ đạo số hộ tối thiểu đối với khu tái định cư liền kề); mặt khác, trong thời gian qua, cấp có thẩm quyền đã phê duyệt chủ trương đầu tư 02 dự án TĐC liền kề có quy mô trên 30 hộ (Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh và Nghị quyết 280/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh).

- Bỏ các nội dung: “*Tái định cư liền kề: ...Chủ yếu hỗ trợ san lấp mặt bằng, đấu nối đường điện, nước với các khu dân cư sở tại*” và “*Tái định cư tập trung: ... Được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng thiết yếu, như: San lấp mặt bằng, đường giao thông, điện, nước, ...*”. Do đây là các nội dung liên quan đến cơ sở hạ tầng nên không phù hợp với tính chất của khoản này và đã được nêu tại khoản 4, mục III, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021.

3. Điều chỉnh định hướng kế hoạch sử dụng đất tại khoản 2, mục III, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ “(i) Đối với tái định cư xen ghép: Các hộ dân chủ động tìm kiếm quỹ đất để thực hiện di chuyển ra khỏi nơi ảnh hưởng thiên tai đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất. Trong trường hợp không tìm được quỹ đất, UBND các huyện, xã sẽ tiến hành rà soát để bố trí cho các hộ đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh; (ii) Đối với các khu tái định cư liền kề: Lựa chọn vị trí các khu TĐC có điều kiện thuận lợi, sát các khu dân cư hiện có để không ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của các hộ dân. Tổng diện tích để bố trí đất ở cho 846 hộ dân là 37,77 ha, cụ thể của các huyện: Mường Lát 5,49 ha; Quan Sơn 6,12 ha; Quan Hóa 3,47 ha; Bá Thước 1,24 ha; Lang Chánh 1,41 ha; Thạch Thành 2 ha; Thường Xuân 2,64 ha; Như Xuân 15,4 ha; (iii) Đối với các khu tái định cư tập trung: Lựa chọn vị trí các khu TĐC có điều kiện thuận lợi, an toàn, khoảng cách không xa so với nơi ở cũ để đảm bảo không ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của các hộ dân. Tổng diện tích để bố trí đất ở cho 878 hộ dân là 23,25 ha, cụ thể của các huyện: Mường Lát 8,78 ha; Quan Sơn 2,35 ha; Quan Hóa 1,98 ha; Bá Thước 1,5 ha; Thường Xuân 4 ha; Như Thanh 4,64 ha” thành “(i) Đối với tái định cư xen ghép: Các hộ dân chủ động tìm kiếm quỹ đất để thực hiện di chuyển ra khỏi nơi ảnh hưởng thiên tai, đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất. Trong trường hợp không tìm được quỹ đất, UBND các huyện có trách nhiệm rà soát, xác định quỹ đất và thực hiện trình tự, thủ tục để bố trí cho các hộ đảm bảo theo quy định hiện hành; (ii) Đối với các khu tái định cư liền kề: Lựa chọn vị trí các khu TĐC có điều kiện thuận lợi, sát các khu dân cư hiện có để không ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của các hộ dân. Tổng diện tích dự kiến các khu TĐC liền kề để bố trí cho 211 hộ dân là 11,12 ha, cụ thể của các huyện: Quan Sơn 4,45 ha; Quan Hóa 1,0 ha; Bá Thước 2,26 ha; Lang Chánh 1,33 ha; Thạch Thành 0,8 ha; Thường Xuân 1,28 ha; (iii) Đối với các khu tái định cư tập trung: Lựa chọn vị trí các khu TĐC có điều kiện thuận lợi, an toàn, khoảng cách không xa so với nơi ở cũ để đảm bảo không ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của các hộ dân. Tổng diện tích dự kiến các khu TĐC tập trung để bố trí cho 959 hộ dân là 66,53 ha, cụ thể của các huyện: Mường Lát 36,19 ha; Quan Sơn 7,81 ha; Quan Hóa 11,28 ha; Bá Thước 3,6 ha; Thường Xuân 5,0 ha; Như Thanh 2,65 ha”.

Lý do điều chỉnh: Theo đề án được duyệt, tổng số khu TĐC là 51 khu. Tuy nhiên, sau khi rà soát, tổng số khu TĐC là 34 khu, giảm 17 khu so với Đề án được duyệt; mặt khác UBND các huyện đã rà soát, tính toán sơ bộ nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các khu TĐC đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế về quỹ đất trên địa bàn các huyện. Do đó dẫn đến diện tích sử dụng đất để xây dựng các khu TĐC giảm.

4. Điều chỉnh nhiệm vụ về cơ sở hạ tầng tại khoản 4, mục III, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ “Hủy động tổi đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư: (i) Đối với các khu tái định cư liền kề: Chủ yếu thực hiện san lấp, giải phóng mặt bằng và đầu nối đường giao thông, điện, nước với các khu dân cư sở tại; (ii) Đối với

các khu tái định cư tập trung: Thực hiện đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống của các hộ dân” thành “Huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư. Căn cứ kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, UBND các huyện chủ động rà soát, xác định nội dung, quy mô đầu tư các khu tái định cư liền kề, tập trung đảm bảo nguyên tắc không vượt số kinh phí được hỗ trợ; trong đó lưu ý ưu tiên lựa chọn một số hạng mục thiết yếu để đầu tư như: San lấp mặt bằng, hệ thống giao thông, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và các hạng mục kỹ thuật cần thiết khác, đảm bảo an toàn, ổn định lâu dài cho cuộc sống của người dân. Trường hợp vượt quá kinh phí được hỗ trợ, UBND các huyện chịu trách nhiệm huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện dự án hoặc lồng ghép các chương trình, dự án khác trên địa bàn để tiếp tục hoàn thiện các hạng mục còn lại của dự án, đảm bảo đúng quy định và không gây nợ đọng xây dựng cơ bản”.

Lý do điều chỉnh: Đề án quy định “(i) Đối với các khu tái định cư liền kề: Chủ yếu thực hiện san lấp, giải phóng mặt bằng và đấu nối đường giao thông, điện, nước với các khu dân cư sở tại; (ii) Đối với các khu tái định cư tập trung: Thực hiện đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống của các hộ dân” không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, gây khó khăn cho các địa phương trong quá trình triển khai các thủ tục đầu tư, xây dựng, cụ thể:

- Đối với các khu tái định cư tập trung: Với định mức hỗ trợ theo Kết luận số 590-KL/TU ngày 08/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, không đủ để thực hiện đầu tư xây dựng đồng bộ, một số dự án TĐC có khối lượng đào, đắp lớn, hoặc phải có biện pháp gia cố chống sạt trượt theo yêu cầu của cơ quan thẩm định dự án; gây khó khăn trong việc lập, thẩm định và phê duyệt dự án.

- Đối với các khu tái định cư liền kề: Một số dự án TĐC liền kề không thể đầu tư đầy đủ các hạng mục thiết yếu như: Đường giao thông nội khu, rãnh thoát nước... mặc dù kinh phí đảm bảo.

Trên thực tế mục tiêu và kết quả đầu tư cơ sở hạ tầng đối với 2 hình thức TĐC liền kề và TĐC tập trung là như nhau, đều phải đảm bảo an toàn, ổn định lâu dài cho cuộc sống của người dân (mặc dù suất đầu tư của hình thức liền kề thấp hơn là do tận dụng điều kiện hạ tầng của khu dân cư hiện trạng). Mặt khác tại Thông báo số 74/TB-UBND ngày 19/4/2024, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo “Đối với hình thức tái định cư liền kề và tái định cư tập trung: Ưu tiên lựa chọn các hạng mục thiết yếu, cần thiết như: San nền, điện, nước, đường giao thông phù hợp với suất đầu tư theo Kết luận số 590-KL/TU ngày 08/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; còn lại các hạng mục như: Kiên cố hóa hệ thống thoát nước, cây xanh, ... có thể lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để thực hiện”. Do đó việc điều chỉnh nội dung về cơ sở hạ tầng tại khoản 4, mục III, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 là cần thiết và phù hợp.

5. Điều chỉnh tổng kinh phí thực hiện tại khoản 1, mục V, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ “Tổng kinh phí: 549.775 triệu

đồng, trong đó: (i) Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình: 159.475 triệu đồng; (ii) Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT khu TĐC liền kề: 126.900 triệu đồng; (iii) Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT khu TĐC tập trung: 263.400 triệu đồng” **thành** “Tổng kinh phí: 455.180 triệu đồng, trong đó: (i) Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình: 88.925 triệu đồng; (ii) Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT khu TĐC liền kề: 31.650 triệu đồng; (iii) Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT khu TĐC tập trung: 287.700 triệu đồng; (iv) Hỗ trợ giải phóng mặt bằng các khu TĐC: 46.905 triệu đồng”.

Lý do điều chỉnh: Do số hộ dân, hiện trạng nhà ở của các hộ dân sau rà soát, cập nhật đã có sự thay đổi nên tổng kinh phí thay đổi; đồng thời các huyện đề xuất bổ sung thêm phần kinh phí GPMB theo nội dung chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 18680/UBND-THKH ngày 11/12/2023.

6. Điều chỉnh về nguồn vốn tại khoản 2, mục V, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ “(i) Ngân sách Nhà nước: 511.280 triệu đồng, chiếm 93% (Đã bố trí từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2021 là 16.300 triệu đồng; phần còn lại bố trí theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh); (ii) Nguồn huy động từ các tổ chức, Mặt trận Tổ quốc, xã hội hóa, nhà tài trợ: 38.495 triệu đồng, chiếm 7%” **thành** “(i) Ngân sách Nhà nước: 434.455 triệu đồng, chiếm 95,4% (trong đó, kinh phí hỗ trợ dân bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh; kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng và giải phóng mặt bằng bố trí từ nguồn vốn Đầu tư công theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh; (ii) Nguồn huy động từ các tổ chức, Mặt trận Tổ quốc, xã hội hóa, nhà tài trợ: 20.725 triệu đồng, chiếm 4,6%”.

Lý do điều chỉnh: Căn cứ mức hỗ trợ theo Thông báo Kết luận số 590-KL/TU ngày 08/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 17292/UBND-THKH ngày 21/11/2022; số 18680/UBND-THKH ngày 11/12/2023 và ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 3387/STC-QLNS&TKTC ngày 20/6/2024.

7. Các nội dung khác: Thực hiện theo Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025. Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện thuộc Đề án theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,...) và UBND tỉnh về tính chính xác, phù hợp của nội dung báo cáo tham mưu, đề xuất điều chỉnh Đề án.

IV. Đề xuất kiến nghị

Để có cơ sở phê duyệt điều chỉnh Đề án và triển khai thực hiện theo quy định, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nội dung điều chỉnh Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025. Nội dung hồ sơ điều chỉnh Đề án đã được UBND tỉnh tổ chức nghe và thống nhất tại phiên họp thường kỳ UBND tỉnh tháng 8 năm 2024.

(Có dự thảo quyết định điều chỉnh Đề án kèm theo).

Ban Cán sự đảng UBND tỉnh kính báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, có ý kiến chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các đồng chí Ủy viên BCSĐUBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Lưu: VT, NN.

**TM. BAN CÁN SỰ ĐẢNG
ỦY VIÊN**

Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT ngày 21/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kết luận số 590-KL/TU ngày 08/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 18680/UBND-THKH ngày 11/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc bố trí vốn giải phóng mặt bằng cho các dự án thuộc Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông báo số 74/TB-UBND ngày 19/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về kết luận của đồng chí Đỗ Minh Tuấn, Phó bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch

UBND tỉnh tại Hội nghị sơ kết tình hình thực hiện Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 255/TTr-SNN&PTNT ngày 12/7/2024 (kèm theo báo cáo kết quả thẩm định điều chỉnh (lần 3) Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 4191/SKHĐT-KTNN ngày 25/6/2024 và các hồ sơ liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021, với những nội dung sau:

1. Điều chỉnh mục tiêu cụ thể tại khoản 2, mục II, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ: “Đến năm 2025 sắp xếp, ổn định cho 2.846 hộ dân tại khu vực có nguy cơ rất cao và nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất; cụ thể: (i) Giai đoạn 2021 - tháng 6/2023: Sắp xếp, ổn định cho 1.675 hộ tại các khu vực có nguy cơ rất cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất theo các hình thức: Bố trí tái định cư xen ghép 817 hộ/9 huyện/41 xã/122 thôn, bản; bố trí tái định cư liền kề 443 hộ/7 huyện/15 xã, thị trấn/19 thôn, bản/19 khu; bố trí tái định cư tập trung: 415 hộ/4 huyện/8 xã/9 bản/9 khu; (ii) Giai đoạn từ tháng 6/2023-2025: Sắp xếp, ổn định cho 1.171 hộ tại các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất theo các hình thức: Bố trí tái định cư xen ghép: 305 hộ/7 huyện/19 xã/53 thôn, bản; bố trí tái định cư liền kề: 403 hộ/6 huyện/11 xã/15 thôn, bản/15 khu; bố trí tái định cư tập trung: 463 hộ/5 huyện/7 xã, thị trấn/8 khu (Có các phụ biểu 01,02 kèm theo)” **thành** “Đến năm 2025, sắp xếp, ổn định cho 1.627 hộ dân trên địa bàn 9 huyện, 53 xã, thị trấn tại khu vực có nguy cơ rất cao, nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất; cụ thể: Bố trí tái định cư xen ghép: 457 hộ/9 huyện/43 xã, thị trấn; bố trí tái định cư liền kề: 211 hộ/6 huyện/10 xã/11 khu; bố trí tái định cư tập trung: 959 hộ/6 huyện/16 xã/23 khu”.

(Có các phụ biểu 01,02,03,04,06 kèm theo).

2. Điều chỉnh nhiệm vụ sắp xếp ổn định dân cư tại khoản 1, mục III, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ “Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 2.846 hộ dân trên địa bàn 9 huyện, 54 xã theo 3 hình thức như sau: (i) Tái định cư xen ghép: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 1.122 hộ/9 huyện/46 xã/150 thôn, bản; (ii) Tái định cư liền kề: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 846 hộ/8 huyện/21 xã, thị trấn/34 thôn, bản/34 khu: Chủ yếu hỗ trợ san lấp mặt bằng, đấu nối đường điện, nước với các khu dân cư sơ tại (nhóm hộ có quy mô khoảng dưới 30 hộ, khoảng cách di chuyển gần các khu dân cư hiện tại đã có

sẵn cơ sở hạ tầng thiết yếu); (iii) Tái định cư tập trung: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 878 hộ/6 huyện/12 xã/17 thôn, bản/17 khu: Được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng thiết yếu, như: San lấp mặt bằng, đường giao thông, điện, nước, ... (các khu tái định cư tập trung này có quy mô về số hộ khoảng từ 30 hộ trở lên, quỹ đất được bố trí tách biệt với các khu dân cư hiện tại)” **thành** “Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 1.627 hộ dân trên địa bàn 9 huyện, 53 xã, thị trấn theo 3 hình thức như sau: (i) Tái định cư xen ghép: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 457 hộ/9 huyện/43 xã, thị trấn; (ii) Tái định cư liền kề: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 211 hộ/6 huyện/10 xã/11 khu (với khoảng cách di chuyển gần các khu dân cư hiện tại đã có sẵn cơ sở hạ tầng thiết yếu); (iii) Tái định cư tập trung: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 959 hộ/6 huyện/16 xã/23 khu (với quy mô các khu tái định cư tập trung có số hộ từ 30 hộ trở lên, quỹ đất được bố trí tách biệt với các khu dân cư hiện tại)”.

3. Điều chỉnh định hướng kế hoạch sử dụng đất tại khoản 2, mục III, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ “(i) Đối với tái định cư xen ghép: Các hộ dân chủ động tìm kiếm quỹ đất để thực hiện di chuyển ra khỏi nơi ảnh hưởng thiên tai đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất. Trong trường hợp không tìm được quỹ đất, UBND các huyện, xã sẽ tiến hành rà soát để bố trí cho các hộ đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh; (ii) Đối với các khu tái định cư liền kề: Lựa chọn vị trí các khu TĐC có điều kiện thuận lợi, sát các khu dân cư hiện có để không ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của các hộ dân. Tổng diện tích để bố trí đất ở cho 846 hộ dân là 37,77 ha, cụ thể của các huyện: Mường Lát 5,49 ha; Quan Sơn 6,12 ha; Quan Hóa 3,47 ha; Bá Thước 1,24 ha; Lang Chánh 1,41 ha; Thạch Thành 2 ha; Thường Xuân 2,64 ha; Như Xuân 15,4 ha; (iii) Đối với các khu tái định cư tập trung: Lựa chọn vị trí các khu TĐC có điều kiện thuận lợi, an toàn, khoảng cách không xa so với nơi ở cũ để đảm bảo không ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của các hộ dân. Tổng diện tích để bố trí đất ở cho 878 hộ dân là 23,25 ha, cụ thể của các huyện: Mường Lát 8,78 ha; Quan Sơn 2,35 ha; Quan Hóa 1,98 ha; Bá Thước 1,5 ha; Thường Xuân 4 ha; Như Thanh 4,64 ha” thành “(i) Đối với tái định cư xen ghép: Các hộ dân chủ động tìm kiếm quỹ đất để thực hiện di chuyển ra khỏi nơi ảnh hưởng thiên tai, đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất. Trong trường hợp không tìm được quỹ đất, UBND các huyện có trách nhiệm rà soát, xác định quỹ đất và thực hiện trình tự, thủ tục để bố trí cho các hộ đảm bảo theo quy định hiện hành; (ii) Đối với các khu tái định cư liền kề: Lựa chọn vị trí các khu TĐC có điều kiện thuận lợi, sát các khu dân cư hiện có để không ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của các hộ dân. Tổng diện tích dự kiến các khu TĐC liền kề để bố trí cho 211 hộ dân là 11,12 ha, cụ thể của các huyện: Quan Sơn 4,45 ha; Quan Hóa 1,0 ha; Bá Thước 2,26 ha; Lang Chánh 1,33 ha; Thạch Thành 0,8 ha; Thường Xuân 1,28 ha; (iii) Đối với các khu tái định cư tập trung: Lựa chọn vị trí các khu TĐC có điều kiện thuận lợi, an toàn, khoảng cách không xa so với nơi ở cũ để đảm bảo không ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của các hộ dân. Tổng diện tích dự kiến các khu TĐC tập trung để bố trí cho 959 hộ dân là 66,53 ha, cụ thể của các huyện:

Mường Lát 36,19 ha; Quan Sơn 7,81 ha; Quan Hóa 11,28 ha; Bá Thước 3,6 ha; Thường Xuân 5,0 ha; Như Thanh 2,65 ha”.

(Có các phụ biểu 03, 04 kèm theo).

4. Điều chỉnh nhiệm vụ về cơ sở hạ tầng tại khoản 4, mục III, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ “Huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư: (i) Đối với các khu tái định cư liên kề: Chủ yếu thực hiện san lấp, giải phóng mặt bằng và đấu nối đường giao thông, điện, nước với các khu dân cư sở tại; (ii) Đối với các khu tái định cư tập trung: Thực hiện đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống của các hộ dân” **thành**: “Huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư. Căn cứ kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, UBND các huyện chủ động rà soát, xác định nội dung, quy mô đầu tư các khu tái định cư liên kề, tập trung đảm bảo nguyên tắc không vượt số kinh phí được hỗ trợ; trong đó lưu ý ưu tiên lựa chọn một số hạng mục thiết yếu để đầu tư như: San lấp mặt bằng, hệ thống giao thông, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và các hạng mục kỹ thuật cần thiết khác, đảm bảo an toàn, ổn định lâu dài cho cuộc sống của người dân. Trường hợp vượt quá kinh phí được hỗ trợ, UBND các huyện chịu trách nhiệm huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện dự án hoặc lồng ghép các chương trình, dự án khác trên địa bàn để tiếp tục hoàn thiện các hạng mục còn lại của dự án, đảm bảo đúng quy định và không gây nợ đọng xây dựng cơ bản”.

5. Điều chỉnh tổng kinh phí thực hiện tại khoản 1, mục V, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ “Tổng kinh phí: 549.775 triệu đồng, trong đó: (i) Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình: 159.475 triệu đồng; (ii) Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT khu TĐC liên kề: 126.900 triệu đồng; (iii) Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT khu TĐC tập trung: 263.400 triệu đồng” **thành** “Tổng kinh phí: 455.180 triệu đồng, trong đó: (i) Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình: 88.925 triệu đồng; (ii) Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT khu TĐC liên kề: 31.650 triệu đồng; (iii) Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT khu TĐC tập trung: 287.700 triệu đồng; (iv) Hỗ trợ giải phóng mặt bằng các khu TĐC: 46.905 triệu đồng”.

(Có các phụ biểu 05, 06 kèm theo).

6. Điều chỉnh về nguồn vốn tại khoản 2, mục V, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ “(i) Ngân sách Nhà nước: 511.280 triệu đồng, chiếm 93% (Đã bố trí từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2021 là 16.300 triệu đồng; phần còn lại bố trí theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh); (ii) Nguồn huy động từ các tổ chức, Mặt trận Tổ quốc, xã hội hóa, nhà tài trợ: 38.495 triệu đồng, chiếm 7% (Có các phụ biểu 03,04,05 kèm theo)” **thành** “(i) Ngân sách Nhà nước: 434.455 triệu đồng, chiếm 95,4% (trong đó, kinh phí hỗ trợ dân bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh; kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng và giải phóng mặt bằng bố trí từ nguồn vốn Đầu tư công theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh; (ii) Nguồn huy động từ các tổ chức, Mặt trận Tổ quốc, xã hội hóa, nhà tài trợ: 20.725 triệu đồng, chiếm 4,6%”.

7. Các nội dung khác: Thực hiện theo Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025. Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện thuộc Đề án theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,...) và UBND tỉnh về tính chính xác, phù hợp của nội dung báo cáo, tham mưu điều chỉnh Đề án.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở; Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện miền núi và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (đề b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đỗ Minh Tuấn

**Phụ biểu 01: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NHU CẦU SẮP XẾP, BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH
DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND
tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Hộ

| TT | Tên đơn vị | Hộ dân vùng bị ảnh hưởng thiên tai (khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất) | | | |
|------------|------------------------|--|--------------|-------------|---------------|
| | | Tổng cộng | Trong đó: | | |
| | | | TĐC xen ghép | TĐC liền kề | TĐC tập trung |
| | TỔNG CỘNG | 1.627 | 457 | 211 | 959 |
| I | Huyện Mường Lát | 500 | 12 | 0 | 488 |
| 1 | Xã Mường Chanh | 70 | | | 70 |
| 2 | Xã Quang Chiêu | 41 | 1 | | 40 |
| 3 | Xã Pù Nhi | 6 | 6 | | |
| 4 | Xã Nhi Sơn | 44 | 2 | | 42 |
| 5 | Xã Tam Chung | 79 | | | 79 |
| 6 | Xã Mường Lý | 155 | | | 155 |
| 7 | Xã Trung Lý | 105 | 3 | | 102 |
| II | Huyện Quan Sơn | 339 | 147 | 68 | 124 |
| 1 | Xã Trung Xuân | 20 | 3 | 17 | |
| 2 | Xã Trung Tiến | 35 | 35 | | |
| 3 | Xã Trung Thượng | 7 | 7 | | |
| 4 | Xã Sơn Hà | 20 | 20 | | |
| 5 | TT Sơn Lư | 34 | 34 | | |
| 6 | Xã Tam Lư | 23 | 23 | | |
| 7 | Xã Tam Thanh | 36 | | | 36 |
| 8 | Xã Mường Mìn | 91 | | 42 | 49 |
| 9 | Xã Sơn Thủy | 21 | 12 | 9 | |
| 10 | Xã Na Mèo | 13 | 13 | | |
| 11 | Xã Sơn Điện | 39 | | | 39 |
| III | Huyện Quan Hóa | 359 | 164 | 10 | 185 |
| 1 | Xã Trung Thành | 125 | 43 | 10 | 72 |
| 2 | Xã Phú Sơn | 10 | 10 | | |
| 3 | Xã Thành Sơn | 35 | 3 | | 32 |
| 4 | Xã Phú Xuân | 38 | 38 | | |
| 5 | Xã Nam Xuân | 4 | 4 | | |
| 6 | Thị trấn Hồi Xuân | 27 | 27 | | |
| 7 | Xã Hiền Kiệt | 20 | 20 | | |
| 8 | Xã Thiên Phủ | 1 | 1 | | |
| 9 | Xã Trung Sơn | 52 | 5 | | 47 |
| 10 | Xã Nam Động | 34 | | | 34 |
| 11 | Xã Phú Nghiêm | 2 | 2 | | |
| 12 | Xã Hiền Chung | 1 | 1 | | |
| 13 | Xã Phú Lệ | 10 | 10 | | |

| | | | | | |
|-------------|--------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| IV | Huyện Bá Thước | 198 | 61 | 55 | 82 |
| 1 | Xã Ái Thượng | 3 | 3 | | |
| 2 | Xã Cỗ Lũng | 33 | | 33 | |
| 3 | Xã Lũng Cao | 120 | 16 | 22 | 82 |
| 4 | Xã Lũng Niêm | 2 | 2 | | |
| 5 | Xã Lương Trung | 21 | 21 | | |
| 6 | Xã Hạ Trung | 6 | 6 | | |
| 7 | Xã Điền Trung | 4 | 4 | | |
| 8 | Xã Thành Sơn | 3 | 3 | | |
| 9 | Xã Thành Lâm | 6 | 6 | | |
| V | Huyện Lang Chánh | 50 | 22 | 28 | 0 |
| 1 | Xã Trí Nang | 6 | 6 | | |
| 2 | Xã Đồng Lương | 2 | 2 | | |
| 3 | Xã Yên Khương | 42 | 14 | 28 | |
| VI | Huyện Thạch Thành | 30 | 14 | 16 | 0 |
| 1 | Xã Thạch Lâm | 14 | 14 | | |
| 2 | Xã Thạch Tượng | 16 | | 16 | |
| VII | Huyện Thường Xuân | 88 | 18 | 34 | 36 |
| 1 | Xã Yên Nhân | 62 | 10 | 16 | 36 |
| 2 | Xã Bát Mọt | 24 | 6 | 18 | |
| 3 | Xã Vạn Xuân | 2 | 2 | | |
| VIII | Huyện Như Xuân | 14 | 14 | 0 | 0 |
| 1 | Xã Thanh Quân | 9 | 9 | | |
| 2 | Xã Tân Bình | 2 | 2 | | |
| 3 | Xã Thanh Xuân | 3 | 3 | | |
| IX | Huyện Như Thanh | 49 | 5 | 0 | 44 |
| 1 | Xã Xuân Thái | 44 | | | 44 |
| 2 | Xã Thanh Tân | 5 | 5 | | |

**Phụ biểu 02: HIỆN TRẠNG NHÀ Ở CÁC HỘ DÂN CÓ NGUY CƠ CAO ẢNH HƯỞNG BỞI THIÊN TAI
CẦN SẮP XẾP, BỔ TRÍ ỔN ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Hộ

| TT | Tên đơn vị | Tổng số nhà | | | | Tái định cư xen ghép | | | | Tái định cư liền kề | | | | Tái định cư tập trung | | | |
|----|-------------------|--------------|----------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------|---------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------|
| | | Tổng cộng | Trong đó: | | | Tổng | Trong đó: | | | Tổng | Trong đó: | | | Tổng | Trong đó: | | |
| | | | Nhà sàn, nhà không kiên cố | Nhà cấp 4, nhà mái bằng | Nhà 2 tầng trở lên | | Nhà sàn, nhà không kiên cố | Nhà cấp 4, nhà mái bằng | Nhà 2 tầng trở lên | | Nhà sàn, nhà không kiên cố | Nhà cấp 4, nhà mái bằng | Nhà 2 tầng trở lên | | Nhà sàn, nhà không kiên cố | Nhà cấp 4, nhà mái bằng | Nhà 2 tầng trở lên |
| | Tổng cộng | 1.627 | 1.333 | 285 | 9 | 457 | 323 | 130 | 4 | 211 | 166 | 44 | 1 | 959 | 844 | 111 | 4 |
| 1 | Huyện Mường Lát | 500 | 452 | 44 | 4 | 12 | 11 | 0 | 1 | | | | | 488 | 441 | 44 | 3 |
| 2 | Huyện Quan Sơn | 339 | 252 | 87 | 0 | 147 | 91 | 56 | | 68 | 40 | 28 | | 124 | 121 | 3 | |
| 3 | Huyện Quan Hóa | 359 | 306 | 51 | 2 | 164 | 132 | 30 | 2 | 10 | 10 | | | 185 | 164 | 21 | |
| 4 | Huyện Bá Thước | 198 | 168 | 28 | 2 | 61 | 34 | 26 | 1 | 55 | 54 | 1 | | 82 | 80 | 1 | 1 |
| 5 | Huyện Lang Chánh | 50 | 46 | 4 | | 22 | 18 | 4 | | 28 | 28 | | | 0 | | | |
| 6 | Huyện Thạch Thành | 30 | 10 | 19 | 1 | 14 | 10 | 4 | | 16 | | 15 | 1 | 0 | | | |
| 7 | Huyện Thường Xuân | 88 | 85 | 3 | | 18 | 15 | 3 | | 34 | 34 | | | 36 | 36 | | |
| 8 | Huyện Như Xuân | 14 | 11 | 3 | | 14 | 11 | 3 | | | | | | 0 | | | |
| 9 | Huyện Như Thanh | 49 | 3 | 46 | 0 | 5 | 1 | 4 | | | | | | 44 | 2 | 42 | |

Phụ biểu 03: CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ LIÊN KÈ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| STT | Tên đơn vị | Số hộ | Địa điểm dự kiến bố trí tái định cư (thôn, bản, xã) | Diện tích khu TĐC (ha) | Tổng cộng (triệu đồng) | Hỗ trợ dân (triệu đồng) | | | | | | Hỗ trợ cơ sở hạ tầng (triệu đồng) | Kinh phí GPMB (triệu đồng) | |
|---------------------------|---|------------|---|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------|---------------------------|-----------|----------------|-----------------------------------|----------------------------|---------------|
| | | | | | | Tổng cộng | Nhà sàn, nhà không kiên cố | | Nhà cấp 4, nhà xây 1 tầng | | Nhà xây 2 tầng | | | |
| | | | | | | | Kinh phí | Số nhà | Kinh phí | Số nhà | Kinh phí | | | Số nhà |
| Tổng cộng (11 khu) | | 211 | | 11,12 | 54.412 | 11.700 | 8.300 | 166 | 3.300 | 44 | 100 | 1 | 31.650 | 11.062 |
| I | Huyện Quan Sơn | 68 | | 4,45 | 19.790 | 4.100 | 2.000 | 40 | 2.100 | 28 | 0 | 0 | 10.200 | 5.490 |
| 1 | Khu TĐC bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy | 9 | Bản Mùa Xuân | 0,70 | 2.786 | 450 | 450 | 9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.350 | 986 |
| 2 | Khu TĐC bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn | 42 | Bản Luốc Lầu | 2,75 | 12.572 | 2.775 | 750 | 15 | 2.025 | 27 | 0 | 0 | 6.300 | 3.497 |
| 3 | Khu TĐC bản Muồng, xã Trung Xuân | 17 | Bản Muồng | 1,00 | 4.432 | 875 | 800 | 16 | 75 | 1 | 0 | 0 | 2.550 | 1.007 |
| II | Huyện Quan Hóa | 10 | | 1,00 | 2.500 | 500 | 500 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.500 | 500 |
| 1 | Khu TĐC bản Tân Lập, xã Trung Thành | 10 | Bản Tân Lập | 1,00 | 2.500 | 500 | 500 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.500 | 500 |
| III | Huyện Bá Thước | 55 | | 2,26 | 11.572 | 2.775 | 2.700 | 54 | 75 | 1 | 0 | 0 | 8.250 | 547 |
| 1 | Khu TĐC thôn Pồn Thành Công, xã Lũng Cao | 22 | Thôn Pồn Thành Công | 0,66 | 4.400 | 1.100 | 1.100 | 22 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.300 | |
| 2 | Khu TĐC thôn La Ca, xã Cổ Lũng | 33 | Thôn La Ca | 1,60 | 7.172 | 1.675 | 1.600 | 32 | 75 | 1 | 0 | 0 | 4.950 | 547 |
| IV | Huyện Lang Chánh | 28 | | 1,33 | 6.820 | 1.400 | 1.400 | 28 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.200 | 1.220 |
| 1 | Khu TĐC Pom Ban, bản Giàng, xã Yên Khương | 28 | Bản Giàng | 1,33 | 6.820 | 1.400 | 1.400 | 28 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.200 | 1.220 |
| V | Huyện Thạch Thành | 16 | | 0,80 | 3.878 | 1.225 | 0 | 0 | 1.125 | 15 | 100 | 1 | 2.400 | 253 |
| 1 | Khu TĐC thôn Tượng Liên, xã Thạch Tượng | 16 | Thôn Tượng Liên | 0,80 | 3.878 | 1.225 | 0 | 0 | 1.125 | 15 | 100 | 1 | 2.400 | 253 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---------------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------|--------------|--------------|-----------|----------|----------|----------|----------|--------------|--------------|
| VI | Huyện Thường Xuân | 34 | | 1,28 | 9.852 | 1.700 | 1.700 | 34 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5.100 | 3.052 |
| 1 | Khu TĐC thôn Chiềng, xã Bát Mọt | 8 | Thôn Chiềng | 0,37 | 2.704 | 400 | 400 | 8 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.200 | 1.104 |
| 2 | Khu TĐC thôn Vịn, xã Bát Mọt | 10 | Thôn Vịn | 0,53 | 2.729 | 500 | 500 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.500 | 729 |
| 3 | Khu TĐC thôn My, xã Yên Nhân | 16 | Thôn My | 0,38 | 4.419 | 800 | 800 | 16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.400 | 1.219 |

Phụ biểu 04: CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẬP TRUNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

| STT | Tên đơn vị | Số hộ | Địa điểm dự kiến bố trí tái định cư (thôn, bản, xã) | Diện tích khu TĐC (ha) | Tổng cộng (triệu đồng) | Hỗ trợ dân (triệu đồng) | | | | | | Hỗ trợ CSHT (triệu đồng) | Kinh phí GPMB (triệu đồng) | |
|-----------|--|------------|---|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------|---------------------------|------------|----------------|--------------------------|----------------------------|---------------|
| | | | | | | Tổng cộng | Nhà sàn, nhà không kiên cố | | Nhà cấp 4, nhà xây 1 tầng | | Nhà xây 2 tầng | | | |
| | | | | | | | Kinh phí | Số nhà | Kinh phí | Số nhà | Kinh phí | | | Số nhà |
| | Tổng cộng (23 khu) | 959 | | 66,53 | 374.468 | 50.925 | 42.200 | 844 | 8.325 | 111 | 400 | 4 | 287.700 | 35.843 |
| I | Huyện Mường Lát | 488 | | 36,19 | 187.400 | 25.650 | 22.050 | 441 | 3.300 | 44 | 300 | 3 | 146.400 | 15.350 |
| 1 | Khu TĐC bản Ón, xã Tam Chung | 42 | Bản Ón | 3,15 | 15.110 | 2.100 | 2.100 | 42 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12.600 | 410 |
| 2 | Khu TĐC bản Suối Lóng, xã Tam Chung | 37 | Bản Suối Lóng | 2,50 | 14.013 | 1.875 | 1.800 | 36 | 75 | 1 | 0 | 0 | 11.100 | 1.038 |
| 3 | Khu TĐC bản Ma Hác, xã Trung Lý | 39 | Bản Xa Lao | 4,50 | 15.327 | 2.100 | 1.800 | 36 | 0 | 0 | 300 | 3 | 11.700 | 1.527 |
| 4 | Khu TĐC bản Tung, xã Trung Lý | 63 | Bản Tung | 3,10 | 23.881 | 3.150 | 3.150 | 63 | 0 | 0 | 0 | 0 | 18.900 | 1.831 |
| 5 | Khu TĐC bản Trung Thắng, xã Mường Lý | 49 | Bản Trung Thắng | 2,54 | 18.600 | 2.450 | 2.450 | 49 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14.700 | 1.450 |
| 6 | Khu TĐC bản Sa Lung, xã Mường Lý | 70 | Bản Sa Lung | 4,60 | 27.005 | 4.125 | 2.250 | 45 | 1.875 | 25 | 0 | 0 | 21.000 | 1.880 |
| 7 | Khu TĐC bản Xì Lò, xã Mường Lý | 36 | Bản Chiềng Nưa | 3,30 | 14.023 | 1.850 | 1.700 | 34 | 150 | 2 | 0 | 0 | 10.800 | 1.373 |
| 8 | Khu TĐC bản Pù Đưa, xã Quang Chiểu | 40 | Bản Pù Đưa | 3,00 | 15.248 | 2.000 | 2.000 | 40 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12.000 | 1.248 |
| 9 | Khu TĐC bản Cang, xã Mường Chanh | 38 | Bản Cang | 5,00 | 15.568 | 2.125 | 1.450 | 29 | 675 | 9 | 0 | 0 | 11.400 | 2.043 |
| 10 | Khu TĐC bản Lách, xã Mường Chanh | 32 | Bản Lách | 2,00 | 12.368 | 1.775 | 1.250 | 25 | 525 | 7 | 0 | 0 | 9.600 | 993 |
| 11 | Khu TĐC bản Kéo Té, xã Nhi Sơn | 42 | Bản Kéo Té | 2,50 | 16.257 | 2.100 | 2.100 | 42 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12.600 | 1.557 |
| II | Huyện Quan Sơn | 124 | | 7,81 | 52.773 | 6.275 | 6.050 | 121 | 225 | 3 | 0 | 0 | 37.200 | 9.298 |
| 1 | Khu TĐC Co Hương, bản Ngàm, xã Tam Thanh | 36 | Bản Ngàm | 2,20 | 13.473 | 1.800 | 1.800 | 36 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10.800 | 873 |
| 2 | Khu TĐC bản Yên, xã Mường Mìn | 49 | Bản Yên | 3,11 | 24.530 | 2.450 | 2.450 | 49 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14.700 | 7.380 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|--|------------|----------------|--------------|---------------|--------------|--------------|------------|--------------|-----------|------------|----------|---------------|--------------|
| 3 | Khu TĐC Pom Ca Thủy, bản Xuân Sơn, xã Sơn Điện | 39 | Bản Xuân Sơn | 2,50 | 14.770 | 2.025 | 1.800 | 36 | 225 | 3 | 0 | 0 | 11.700 | 1.045 |
| III | Huyện Quan Hóa | 185 | | 11,28 | 68.475 | 9.775 | 8.200 | 164 | 1.575 | 21 | 0 | 0 | 55.500 | 3.200 |
| 1 | Khu TĐC bản Lở, xã Nam Động | 34 | Bản Lở | 1,98 | 12.000 | 1.800 | 1.500 | 30 | 300 | 4 | 0 | 0 | 10.200 | |
| 2 | Khu TĐC bản Tang, xã Trung Thành | 39 | Bản Tang | 1,80 | 13.675 | 1.975 | 1.900 | 38 | 75 | 1 | 0 | 0 | 11.700 | |
| 3 | Khu TĐC bản Tang, xã Trung Thành (khu số 2) | 33 | Bản Tang | 2,90 | 12.575 | 1.675 | 1.600 | 32 | 75 | 1 | 0 | 0 | 9.900 | 1.000 |
| 4 | Khu TĐC bản Chiềng, xã Trung Sơn | 47 | Bản Chiềng | 2,30 | 17.200 | 2.400 | 2.250 | 45 | 150 | 2 | 0 | 0 | 14.100 | 700 |
| 5 | Khu TĐC bản Sơn Thành, xã Thành Sơn | 32 | Bản Sơn Thành | 2,30 | 13.025 | 1.925 | 950 | 19 | 975 | 13 | 0 | 0 | 9.600 | 1.500 |
| IV | Huyện Bá Thước | 82 | | 3,60 | 33.595 | 4.175 | 4.000 | 80 | 75 | 1 | 100 | 1 | 24.600 | 4.820 |
| 1 | Khu TĐC thôn Trình, xã Lũng Cao | 46 | Thôn Trình | 1,60 | 18.929 | 2.300 | 2.300 | 46 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13.800 | 2.829 |
| 2 | Khu TĐC thôn Cao, xã Lũng Cao | 36 | Thôn Cao | 2,00 | 14.666 | 1.875 | 1.700 | 34 | 75 | 1 | 100 | 1 | 10.800 | 1.991 |
| V | Huyện Thường Xuân | 36 | | 5,00 | 14.414 | 1.800 | 1.800 | 36 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10.800 | 1.814 |
| 1 | Khu TĐC Bãng Luom, xã Yên Nhân | 36 | Thôn Lửa | 5,00 | 14.414 | 1.800 | 1.800 | 36 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10.800 | 1.814 |
| VI | Huyện Như Thanh | 44 | | 2,65 | 17.811 | 3.250 | 100 | 2 | 3.150 | 42 | 0 | 0 | 13.200 | 1.361 |
| 1 | Khu TĐC thôn Đồng Lườn, xã Xuân Thái | 44 | Thôn Đồng Lườn | 2,65 | 17.811 | 3.250 | 100 | 2 | 3.150 | 42 | 0 | 0 | 13.200 | 1.361 |

Phụ biểu 05: DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Tên đơn vị | Tổng cộng | | | | TĐC xen ghép | | TĐC liên kế | | | | TĐC tập trung | | | |
|----|-------------------|----------------|---------------|----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------------|---------------|----------------|---------------|----------------------|---------------|
| | | Tổng | Hỗ trợ dân | Hỗ trợ cơ sở hạ tầng | Kinh phí GPMB | Tổng | Hỗ trợ dân | Tổng | Hỗ trợ dân | Hỗ trợ cơ sở hạ tầng | Kinh phí GPMB | Tổng | Hỗ trợ dân | Hỗ trợ cơ sở hạ tầng | Kinh phí GPMB |
| | Tổng cộng | 455.180 | 88.925 | 319.350 | 46.905 | 26.300 | 26.300 | 54.412 | 11.700 | 31.650 | 11.062 | 374.468 | 50.925 | 287.700 | 35.843 |
| 1 | Huyện Mường Lát | 188.050 | 26.300 | 146.400 | 15.350 | 650 | 650 | 0 | 0 | 0 | 0 | 187.400 | 25.650 | 146.400 | 15.350 |
| 2 | Huyện Quan Sơn | 81.313 | 19.125 | 47.400 | 14.788 | 8.750 | 8.750 | 19.790 | 4.100 | 10.200 | 5.490 | 52.773 | 6.275 | 37.200 | 9.298 |
| 3 | Huyện Quan Hóa | 80.025 | 19.325 | 57.000 | 3.700 | 9.050 | 9.050 | 2.500 | 500 | 1.500 | 500 | 68.475 | 9.775 | 55.500 | 3.200 |
| 4 | Huyện Bá Thước | 48.917 | 10.700 | 32.850 | 5.367 | 3.750 | 3.750 | 11.572 | 2.775 | 8.250 | 547 | 33.595 | 4.175 | 24.600 | 4.820 |
| 5 | Huyện Lang Chánh | 8.020 | 2.600 | 4.200 | 1.220 | 1.200 | 1.200 | 6.820 | 1.400 | 4.200 | 1.220 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Huyện Thạch Thành | 4.678 | 2.025 | 2.400 | 253 | 800 | 800 | 3.878 | 1.225 | 2.400 | 253 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Huyện Thường Xuân | 25.241 | 4.475 | 15.900 | 4.866 | 975 | 975 | 9.852 | 1.700 | 5.100 | 3.052 | 14.414 | 1.800 | 10.800 | 1.814 |
| 8 | Huyện Như Xuân | 775 | 775 | 0 | 0 | 775 | 775 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Huyện Như Thanh | 18.161 | 3.600 | 13.200 | 1.361 | 350 | 350 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17.811 | 3.250 | 13.200 | 1.361 |

Phụ biểu 06: TỔNG HỢP SỐ LIỆU CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH ĐỀ ÁN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Số hộ | Tổng cộng | Trong đó | | | Ghi chú |
|------------|------------------------|--------------|----------------|---------------|----------------------|---------------|---|
| | | | | Hỗ trợ dân | Hỗ trợ cơ sở hạ tầng | Kinh phí GPMB | |
| | Tổng cộng | 1.627 | 455.180 | 88.925 | 319.350 | 46.905 | |
| A | TĐC xen ghép | 457 | 26.300 | 26.300 | | | |
| I | Huyện Mường Lát | 12 | 650 | 650 | | | |
| 1 | Xã Quang Chiểu | 1 | 100 | 100 | | | |
| 2 | Xã Pù Nhi | 6 | 300 | 300 | | | |
| 3 | Xã Nhi Sơn | 2 | 100 | 100 | | | |
| 4 | Xã Trung Lý | 3 | 150 | 150 | | | |
| II | Huyện Quan Sơn | 147 | 8.750 | 8.750 | | | 37 hộ đã được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, nguồn từ MTTQ chưa có |
| 1 | Xã Trung Xuân | 3 | 200 | 200 | | | |
| 2 | Xã Trung Tiến | 35 | 2.500 | 2.500 | | | |
| 3 | Xã Trung Thượng | 7 | 475 | 475 | | | |
| 4 | Xã Sơn Hà | 20 | 1.000 | 1.000 | | | |
| 5 | TT Sơn Lư | 34 | 2.050 | 2.050 | | | |
| 6 | Xã Tam Lư | 23 | 1.150 | 1.150 | | | |
| 7 | Xã Sơn Thủy | 12 | 600 | 600 | | | |
| 8 | Xã Na Mèo | 13 | 775 | 775 | | | |
| III | Huyện Quan Hóa | 164 | 9.050 | 9.050 | | | 38 hộ đã được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, nguồn từ MTTQ chưa có |

| | | | | | | | |
|-----------|-------------------------|-----------|--------------|--------------|--|--|---|
| 1 | Xã Trung Thành | 43 | 2.350 | 2.350 | | | |
| 2 | Xã Phú Sơn | 10 | 575 | 575 | | | |
| 3 | Xã Thành Sơn | 3 | 175 | 175 | | | |
| 4 | Xã Phú Xuân | 38 | 2.025 | 2.025 | | | |
| 5 | Xã Nam Xuân | 4 | 225 | 225 | | | |
| 6 | Thị trấn Hội Xuân | 27 | 1.525 | 1.525 | | | |
| 7 | Xã Hiền Kiệt | 20 | 1.125 | 1.125 | | | |
| 8 | Xã Thiên Phủ | 1 | 75 | 75 | | | |
| 9 | Xã Trung Sơn | 5 | 275 | 275 | | | |
| 10 | Xã Phú Nghiêm | 2 | 125 | 125 | | | |
| 11 | Xã Hiền Chung | 1 | 75 | 75 | | | |
| 12 | Xã Phú Lệ | 10 | 500 | 500 | | | |
| IV | Huyện Bá Thước | 61 | 3.750 | 3.750 | | | |
| 1 | Xã Ái Thượng | 3 | 200 | 200 | | | |
| 2 | Xã Lũng Cao | 16 | 800 | 800 | | | |
| 3 | Xã Lũng Niêm | 2 | 100 | 100 | | | |
| 4 | Xã Lương Trung | 21 | 1.550 | 1.550 | | | |
| 5 | Xã Hạ Trung | 6 | 300 | 300 | | | |
| 6 | Xã Điền Trung | 4 | 300 | 300 | | | |
| 7 | Xã Thành Sơn | 3 | 150 | 150 | | | |
| 8 | Xã Thành Lâm | 6 | 350 | 350 | | | |
| V | Huyện Lang Chánh | 22 | 1.200 | 1.200 | | | 04 hộ đã được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, nguồn từ MTTQ chưa có |
| 1 | Xã Trí Nang | 6 | 350 | 350 | | | |
| 2 | Xã Đồng Lương | 2 | 150 | 150 | | | |

| | | | | | | | |
|-------------|---|------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--|
| 3 | Xã Yên Khương | 14 | 700 | 700 | | | |
| VI | Huyện Thạch Thành | 14 | 800 | 800 | | | |
| 1 | Xã Thạch Lâm | 14 | 800 | 800 | | | |
| VII | Huyện Thường Xuân | 18 | 975 | 975 | | | |
| 1 | Xã Yên Nhân | 10 | 525 | 525 | | | |
| 2 | Xã Bát Mọt | 6 | 300 | 300 | | | |
| 3 | Xã Vạn Xuân | 2 | 150 | 150 | | | |
| VIII | Huyện Như Xuân | 14 | 775 | 775 | | | |
| 1 | Xã Thanh Quân | 9 | 475 | 475 | | | |
| 2 | Xã Tân Bình | 2 | 125 | 125 | | | |
| 3 | Xã Thanh Xuân | 3 | 175 | 175 | | | |
| IX | Huyện Như Thanh | 5 | 350 | 350 | | | |
| 1 | Xã Thanh Tân | 5 | 350 | 350 | | | |
| B | TĐC liền kề | 211 | 54.412 | 11.700 | 31.650 | 11.062 | |
| I | Huyện Quan Sơn | 68 | 19.790 | 4.100 | 10.200 | 5.490 | |
| 1 | Khu TĐC bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy | 9 | 2.786 | 450 | 1.350 | 986 | |
| 2 | Khu TĐC bản Luốc Lâu, xã Mường Mìn | 42 | 12.572 | 2.775 | 6.300 | 3.497 | |
| 3 | Khu TĐC bản Muồng, xã Trung Xuân | 17 | 4.432 | 875 | 2.550 | 1.007 | |
| II | Huyện Quan Hóa | 10 | 2.500 | 500 | 1.500 | 500 | |
| 1 | Khu TĐC bản Tân Lập, xã Trung Thành | 10 | 2.500 | 500 | 1.500 | 500 | |
| III | Huyện Bá Thước | 55 | 11.572 | 2.775 | 8.250 | 547 | |
| 1 | Khu TĐC thôn Pồn Thành Công, xã Lũng Cao | 22 | 4.400 | 1.100 | 3.300 | 0 | |
| 2 | Khu TĐC thôn La Ca, xã Cổ Lũng | 33 | 7.172 | 1.675 | 4.950 | 547 | |
| IV | Huyện Lang Chánh | 28 | 6.820 | 1.400 | 4.200 | 1.220 | |
| 1 | Khu TĐC Pom Ban, bản Giàng, xã Yên Khương | 28 | 6.820 | 1.400 | 4.200 | 1.220 | |

| | | | | | | | |
|-----------|--|------------|----------------|---------------|----------------|---------------|--|
| V | Huyện Thạch Thành | 16 | 3.878 | 1.225 | 2.400 | 253 | |
| 1 | Khu TĐC thôn Trọng Liên, xã Thạch Tượng | 16 | 3.878 | 1.225 | 2.400 | 253 | |
| VI | Huyện Thường Xuân | 34 | 9.852 | 1.700 | 5.100 | 3.052 | |
| 1 | Khu TĐC thôn Chiềng, xã Bát Mọt | 8 | 2.704 | 400 | 1.200 | 1.104 | |
| 2 | Khu TĐC thôn Vịn, xã Bát Mọt | 10 | 2.729 | 500 | 1.500 | 729 | |
| 3 | Khu TĐC thôn My, xã Yên Nhân | 16 | 4.419 | 800 | 2.400 | 1.219 | |
| C | TĐC tập trung | 959 | 374.468 | 50.925 | 287.700 | 35.843 | |
| I | Huyện Mường Lát | 488 | 187.400 | 25.650 | 146.400 | 15.350 | |
| 1 | Khu TĐC bản Ón, xã Tam Chung | 42 | 15.110 | 2.100 | 12.600 | 410 | DA đã hoàn thành, các hộ dân đã được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, nguồn từ MTTQ chưa có |
| 2 | Khu TĐC bản Suối Lóng, xã Tam Chung | 37 | 14.013 | 1.875 | 11.100 | 1.038 | |
| 3 | Khu TĐC bản Ma Hác, xã Trung Lý | 39 | 15.327 | 2.100 | 11.700 | 1.527 | |
| 4 | Khu TĐC bản Tung, xã Trung Lý | 63 | 23.881 | 3.150 | 18.900 | 1.831 | |
| 5 | Khu TĐC bản Trung Thắng, xã Mường Lý | 49 | 18.600 | 2.450 | 14.700 | 1.450 | DA đã được hỗ trợ kinh phí GPMB |
| 6 | Khu TĐC bản Sa Lung, xã Mường Lý | 70 | 27.005 | 4.125 | 21.000 | 1.880 | |
| 7 | Khu TĐC bản Xi Lò, xã Mường Lý | 36 | 14.023 | 1.850 | 10.800 | 1.373 | |
| 8 | Khu TĐC bản Pù Đừa, xã Quang Chiêu | 40 | 15.248 | 2.000 | 12.000 | 1.248 | |
| 9 | Khu TĐC bản Cang, xã Mường Chanh | 38 | 15.568 | 2.125 | 11.400 | 2.043 | |
| 10 | Khu TĐC bản Lách, xã Mường Chanh | 32 | 12.368 | 1.775 | 9.600 | 993 | |
| 11 | Khu TĐC bản Kéo Té, xã Nhi Sơn | 42 | 16.257 | 2.100 | 12.600 | 1.557 | |
| II | Huyện Quan Sơn | 124 | 52.773 | 6.275 | 37.200 | 9.298 | |
| 1 | Khu TĐC Co Hương, bản Ngảm, xã Tam Thanh | 36 | 13.473 | 1.800 | 10.800 | 873 | DA đã hoàn thành, các hộ dân đã được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, nguồn từ MTTQ chưa có |

| | | | | | | | |
|------------|--|------------|---------------|--------------|---------------|--------------|--|
| 2 | Khu TĐC bản Yên, xã Mường Mìn | 49 | 24.530 | 2.450 | 14.700 | 7.380 | |
| 3 | Khu TĐC Pom Ca Thày, bản Xuân Sơn, xã Sơn Điện | 39 | 14.770 | 2.025 | 11.700 | 1.045 | |
| III | Huyện Quan Hóa | 185 | 68.475 | 9.775 | 55.500 | 3.200 | |
| 1 | Khu TĐC bản Lở, xã Nam Động | 34 | 12.000 | 1.800 | 10.200 | 0 | DA đã hoàn thành, các hộ dân đã được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, nguồn từ MTTQ chưa có |
| 2 | Khu TĐC bản Tang, xã Trung Thành | 39 | 13.675 | 1.975 | 11.700 | 0 | DA đã hoàn thành, các hộ dân đã được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, nguồn từ MTTQ chưa có |
| 3 | Khu TĐC bản Tang, xã Trung Thành (khu số 2) | 33 | 12.575 | 1.675 | 9.900 | 1.000 | |
| 4 | Khu TĐC bản Chiềng, xã Trung Sơn | 47 | 17.200 | 2.400 | 14.100 | 700 | |
| 5 | Khu TĐC bản Sơn Thành, xã Thành Sơn | 32 | 13.025 | 1.925 | 9.600 | 1.500 | |
| IV | Huyện Bá Thước | 82 | 33.595 | 4.175 | 24.600 | 4.820 | |
| 1 | Khu TĐC thôn Trình, xã Lũng Cao | 46 | 18.929 | 2.300 | 13.800 | 2.829 | |
| 2 | Khu TĐC thôn Cao, xã Lũng Cao | 36 | 14.666 | 1.875 | 10.800 | 1.991 | |
| V | Huyện Thường Xuân | 36 | 14.414 | 1.800 | 10.800 | 1.814 | |
| 1 | Khu TĐC Băng Lươm, xã Yên Nhân | 36 | 14.414 | 1.800 | 10.800 | 1.814 | |
| VI | Huyện Như Thanh | 44 | 17.811 | 3.250 | 13.200 | 1.361 | |
| 1 | Khu TĐC thôn Đồng Lườn, xã Xuân Thái | 44 | 17.811 | 3.250 | 13.200 | 1.361 | |